

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2020/DS-ST
Ngày: 18-9-2020
V/v tranh chấp dân sự tiền hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Xuân Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Thu;
2. Bà Nguyễn Thị Lệ Mỹ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Khuyến- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trương Quốc Khanh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 105/2020/TLST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự (tiền hụi)” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2020/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Ngọc T, sinh năm 1966; hộ khẩu thường trú: Số A, đường L, khu phố B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Bà Lê Trần Phương T1, sinh năm 1964 và ông Lê Văn H, sinh năm 1954; cùng hộ khẩu thường trú: Số F, tổ G, khu phố B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị Kim A, sinh năm 1940
2. Bà Lê Các Phương H, sinh năm 1986
3. Ông Lê Trần P, sinh năm 1960

Cùng hộ khẩu thường trú: Số F, tổ G, khu phố B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn bà T; bị đơn bà T1, ông H có mặt tại phiên tòa;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà A có mặt; ông P, bà H có đơn xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 31/3/2020 và lời trình bày tranh tụng tại phiên tòa nguyên đơn (bà Trần Ngọc T) trình bày:

Giữa bà T và bà T1 có mối quan hệ quen biết. Phía bà T không phải là chủ hội mà chơi hội với chủ hội khác, do đó bà T1 có nhờ bà T chơi hội giùm cho bà T1 với các phần hội mà bà T1 đã liệt kê thể hiện tại chứng cứ mà bà T1 cung cấp cho Tòa án. Tuy nhiên sau khi bà T1 hốt hội nhưng không đóng lại cho bà T, tổng số tiền hội còn nợ lại là 255.000.000 đồng thể hiện tại chứng cứ ngày 07/7/2014 có sự xác nhận của bà T1 và ông H. Tuy nhiên qua đối chiếu sổ sách thì bà T đã thanh toán được 40.000.000 đồng, còn nợ lại 215.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện là buộc bà T1, ông H liên đới thanh toán số tiền hội còn nợ là 208.500.000 đồng, không tranh chấp số tiền 6.500.000 đồng (sáu triệu năm trăm ngàn đồng).

Ngoài ra, nguyên đơn không tranh chấp gì khác.

- Quá trình làm việc tại Tòa án và lời trình bày tranh tụng tại phiên tòa bị đơn (bà Lê Trần Phương T1) trình bày:

Giữa bà T1 và bà Trần Ngọc T có mối quan hệ quen biết. Phía bà Trần Ngọc T làm chủ hội và bà T có tham gia chơi hội, cụ thể như sau:

- Dây hội thứ nhất: Số tiền 5.000.000 đồng, mở ngày 15/01/2013, kết thúc ngày 15/8/2014, dây hội gồm 20 phần. Bà T1 đã đóng 16 phần còn lại 04 phần chưa đóng tương ứng với số tiền 20.000.000 đồng.

- Dây hội thứ hai: Số tiền 5.000.000 đồng, mở ngày 15/3/2013, kết thúc ngày 15/10/2014, dây hội gồm 20 phần. Bà T1 đã đóng 14 phần còn lại 06 phần chưa đóng tương ứng với số tiền 30.000.000 đồng.

- Dây hội thứ ba: Số tiền 5.000.000 đồng, mở ngày 15/8/2013, kết thúc ngày 15/3/2015, dây hội gồm 20 phần. Bà T1 đã đóng 09 phần còn lại 11 phần chưa đóng tương ứng với số tiền 55.000.000 đồng.

- Dây hội thứ tư: Số tiền 5.000.000 đồng, mở ngày 15/11/2013, kết thúc ngày 15/6/2015, dây hội gồm 20 phần. Bà T1 đã đóng 06 phần còn lại 14 phần chưa đóng tương ứng với số tiền 70.000.000 đồng.

- Dây hội thứ năm: Số tiền 5.000.000 đồng, mở ngày 20/01/2014, kết thúc ngày 20/8/2015, dây hội gồm 20 phần. Bà T1 đã đóng 04 phần còn lại 16 phần chưa đóng tương ứng với số tiền 80.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền bà T1 còn nợ lại là 255.000.000 đồng (hai trăm năm mươi lăm triệu đồng) thể hiện tại giấy ghi nợ ngày 07/7/2014 và có chữ ký của bà T1 xác nhận. Tuy nhiên phía bà T1 đã thanh toán được 46.500.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng), cụ thể:

+ Năm 2016: trả số tiền 14.500.000 đồng

- + Năm 2017: trả số tiền 11.000.000 đồng
- + Năm 2018: trả số tiền 12.000.000 đồng
- + Năm 2019: trả số tiền 9.000.000 đồng.

Đồng thời cũng trong ngày 07/7/2014, bà T1 có lập giấy thể hiện nội dung còn nợ lại bà T số tiền hui 255.000.000 đồng (hai trăm lăm mươi lăm triệu đồng) và có ông Lê Văn H là chồng của bà T1 ghi *“Tôi Lê Văn H là chồng cô T1 ghi nhận vợ tôi có nợ số tiền như trên tôi sẽ cố gắng cùng vợ tôi trả cho em T theo khả năng”* ký tên H và ghi họ tên Lê Văn H. Chứng cứ này phía bà T1 giao cho bà T cất giữ. Nay, trước yêu cầu khởi kiện của bà T buộc bà T1, ông H liên đới thanh toán số tiền hui còn nợ lại là 215.000.000 đồng là chưa phù hợp thực tế vì bà T1 chỉ thừa nhận còn nợ lại số tiền là 208.500.000 đồng nhưng không có khả năng thanh toán 01 lần vì hiện nay hoàn cảnh kinh tế khó khăn, bản thân không còn tài sản gì khác. Vì vậy, bà T1 đồng ý trả số tiền 208.500.000 đồng theo phương thức trả dần tùy thuộc vào khả năng kinh tế của gia đình. Đối với số tiền 159.916.000 đồng mà hiện nay Tòa án huyện Dầu Tiếng đã phong tỏa và đang do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng cất giữ thì bà T1 yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bị đơn không có tranh chấp gì khác.

- Quá trình làm việc tại Tòa án và lời trình bày tranh tụng tại phiên tòa bị đơn (ông Lê Văn H) trình bày:

Ông H và bà Lê Trần Phương T1, sinh năm 1964 có mối quan hệ là vợ chồng. Sự việc bà T1 chơi hui với bà Trần Ngọc T như thế nào thì ông H hoàn toàn không biết. Ngày 07/7/2014, bà T có đến nhà và nói chuyện với ông H về số tiền nợ hui của bà T1 là 255.000.000 đồng thì ông H đồng ý xác nhận nội dung *“Tôi Lê Văn H là chồng cô T1 ghi nhận vợ tôi có nợ số tiền như trên tôi sẽ cố gắng cùng vợ tôi trả cho em T theo khả năng”* ký tên H và ghi họ tên Lê Văn H. Chứng cứ này phía bà T1 giao cho bà T cất giữ. Hiện nay, đối với yêu cầu khởi kiện của bà T về việc buộc ông H phải liên đới thanh toán số tiền hui 208.500.000 đồng thì ông H không đồng ý.

- Quá trình làm việc tại Tòa án và lời trình bày tranh tụng tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Trần Thị Kim A) trình bày:

Giữa bà A và bà Lê Trần Phương T1 có mối quan hệ là mẹ con, ông Lê Văn H là con rể. Ngày 01/6/2020, Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng đã ra quyết định “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với diện tích đất 214m² (trong đó có 150m² đất ODT, 60m² đất CLN) thuộc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 97 tọa lạc tại khu phố B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ S do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 20/02/2002 cho hộ (ông, bà) Lê Trần Phương T. Tuy nhiên phần tài sản trên đã được Chi cục Thi hành án dân sự huyện D có quyết định giao tài sản cho bà A quản lý, sở hữu vào ngày 02/6/2020 theo quy định của pháp luật. Vì vậy, phía bà A yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nội dung vụ án theo hướng công nhận quyền sở hữu tài sản này là của cá nhân bà A để đảm bảo quyền và lợi ích của

đương sự do pháp luật quy định. Còn phía tranh chấp giữa bà T và bà T1, ông H thì Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ giải quyết.

- Quá trình làm việc tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Lê Trần P) trình bày:

Ông Lê Trần P có mối quan hệ là con của bà Trần Thị Kim A; là anh của bà Lê Trần Phương T1. Phần tài sản nhà và đất tọa lạc tại số F, tổ G, khu phố B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc là tài sản cá nhân của bà Trần Thị Kim A. Mặc dù phía ông P là thành viên trong gia đình hộ (ông, bà) Lê Trần Phương T1 nhưng hoàn toàn không có công sức đóng góp gì liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ S do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 20/02/2002 cho hộ (ông, bà) Lê Trần Phương T1. Tuy nhiên trong quá trình làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà Trần Thị Kim A do tuổi cao sức yếu nên đi lại khó khăn nên nhờ con gái là bà Lê Trần Phương T1 đứng tên quyền sở hữu với tư cách là hộ (ông bà) Lê Trần Phương T1.

Ngày 01/6/2020, Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng đã ra quyết định “phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với diện tích đất 214m² (trong đó có 150m² đất ODT, 60m² đất CLN) thuộc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 97 tọa lạc tại khu phố B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ S do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 20/02/2002 cho hộ (ông, bà) Lê Trần Phương T1. Tuy nhiên phần tài sản trên đã được Chi cục Thi hành án dân sự huyện D có quyết định giao tài sản cho bà Trần Thị Kim A quản lý, sở hữu vào ngày 02/6/2020 theo quy định của pháp luật; do đó hiện nay phía bà A chưa làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất được do bị quyết định của Tòa án phong tỏa tài sản. Vì vậy, phía ông P yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nội dung vụ án theo hướng công nhận quyền sở hữu tài sản này là của cá nhân bà Trần Thị Kim A để đảm bảo quyền và lợi ích của đương sự do pháp luật quy định. Còn phía tranh chấp giữa bà T và bà T1, ông H thì Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ giải quyết.

- Quá trình làm việc tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Lê Các Phương H) trình bày:

Bà H có quan hệ là con của ông Lê Văn H, sinh năm 1954 và bà Lê Trần Phương T1, sinh năm 1964. Phần tài sản nhà và đất tọa lạc tại số F, tổ G, khu phố B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc là tài sản cá nhân của bà Trần Thị Kim A, sinh năm 1940 (bà H gọi bà Trần Thị Kim A là bà ngoại). Mặc dù phía bà H là thành viên trong gia đình hộ (ông, bà) Lê Trần Phương T1 nhưng hoàn toàn không có công sức đóng góp gì liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ S do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 20/02/2002 cho hộ (ông, bà) Lê Trần Phương T1. Ngày 01/6/2020, Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng đã ra quyết định “phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với diện tích đất 214m² (trong đó có 150m² đất ODT, 60m² đất CLN) thuộc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 97 tọa lạc tại khu phố B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ S do Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng cấp ngày 20/02/2002 cho hộ (ông, bà) Lê

Trần Phương T1. Tuy nhiên phần tài sản trên đã được Chi cục Thi hành án dân sự huyện D có quyết định giao tài sản cho bà Trần Thị Kim A quản lý, sở hữu vào ngày 02/6/2020 theo quy định của pháp luật; do đó hiện nay phía bà A chưa làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất được do bị quyết định của Tòa án phong tỏa tài sản. Vì vậy, phía bà H yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nội dung vụ án theo hướng công nhận quyền sở hữu tài sản này là của cá nhân bà Trần Thị Kim A để đảm bảo quyền và lợi ích của đương sự do pháp luật quy định. Còn phía tranh chấp giữa bà T và bà T1, ông H thì Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa: Quan hệ pháp luật của vụ kiện là “Tranh chấp hợp đồng dân sự tiền hối”. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng đúng đầy đủ, đúng trình tự thủ tục. Về nội dung vụ án phía bà T1, ông H đã xác nhận nợ của bà T số tiền 208.500.000 đồng và tại phiên tòa phía bị đơn đồng ý liên đới thanh toán số tiền trên nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Vì vậy, căn cứ Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Ngọc T rút một phần yêu cầu khởi kiện không tranh chấp số tiền 6.500.000 đồng (sáu triệu năm trăm ngàn đồng). Xét, đây là ý chí tự nguyện của bà T nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Theo đơn khởi kiện ngày 31/3/2020, bà Trần Ngọc T khởi kiện yêu bà Lê Trần Phương T1, ông Lê Văn H thanh toán số tiền nợ hối 215.000.000 đồng thể hiện tại chứng cứ ghi ngày 07/7/2014 do bà T1 tự ghi và bà T1, ông H ký tên xác nhận. Do đó, xác định tư cách tham gia tố tụng là phù hợp với quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Quá trình làm việc tại Tòa án thể hiện phía bị đơn đang cư ngụ, sinh sống tại số F, tổ G, khu phố B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng dân sự tiền hối”.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Từ năm 2013 đến năm 2015 thì bà T1 có tham gia chơi phần hối với bà T và bà T làm chủ hối nhưng hiện nay hai bên không còn chơi hối với nhau nữa. Tuy nhiên trong quá trình chơi hối thì bà T1 đã hốt phần hối (hối sống) của mình và không đóng phần hối (hối chết) còn lại với tổng số tiền 255.000.000 đồng. Vì vậy ngày

07/7/2014, bà T1 có lập văn bản không có tiêu đề nhưng có nội dung thể hiện số tiền nợ hui của bà T là 255.000.000 đồng và ký tên xác nhận và đồng thời có ông Lê Văn H là chồng của bà T1 ghi *“Tôi Lê Văn H là chồng cô T1 ghi nhận vợ tôi có nợ số tiền như trên tôi sẽ cố gắng cùng vợ tôi trả cho em T theo khả năng”* ký tên H và ghi họ tên Lê Văn H. Chứng cứ này đã được các bên đương sự thừa nhận nên không cần phải chứng minh quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét chứng cứ ngày 07/7/2014 do nguyên đơn bà T cung cấp cho Tòa án thể hiện nội dung phía bà T1 có nợ hui của bà T số tiền 255.000.000 đồng và hai vợ chồng ông H, bà T1 ký tên xác nhận nội dung *“xin khả năng trả dần cho em T”* và đối chiếu với tài liệu, chứng cứ do bị đơn bà T cung cấp thể hiện trong khoảng thời gian từ năm 2016 đến năm 2019 thì bị đơn đã thanh toán được cho nguyên đơn số tiền 46.500.000 đồng (cụ thể năm 2016: trả số tiền 14.500.000 đồng; năm 2017: trả số tiền 11.000.000 đồng; năm 2018: trả số tiền 12.000.000 đồng; năm 2019: trả số tiền 9.000.000 đồng) và phía nguyên đơn cũng thừa nhận đã nhận của bà T số tiền trên. Mặc dù hai bên đương sự thỏa thuận phương thức trả dần tùy thuộc vào khả năng kinh tế nhưng năm 2015 và năm 2020 bị đơn bà T1 không tiếp tục thanh toán cho nguyên đơn là không thực hiện đúng nghĩa vụ cam kết và vi phạm nghĩa vụ của hui viên quy định tại Điều 16, Điều 17 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định và hui, họ, biêu, phường; bởi lẽ các bên đương sự đều thừa nhận mối quan hệ chơi hui với nhau và số tiền 255.000.000 đồng là phần hui của nhiều dây hui bà T1 được hưởng lợi (hót hui) nhưng hiện nay các dây hui này đã mất nhưng phía bà T1 không đóng lại phần hui đã hót không đúng quy định của hui viên. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Ngọc T chỉ yêu cầu bị đơn liên đới thanh toán số tiền 208.500.000 đồng (hai trăm lẻ tám triệu năm trăm ngàn đồng) và rút một phần yêu cầu khởi kiện không tranh chấp số tiền 6.500.000 đồng (sáu triệu năm trăm ngàn đồng). Xét, yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận và Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với số tiền 6.500.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét, ý kiến của ông Lê Văn H cho rằng ngày 07/7/2014, bà T có đến nhà và nói chuyện với ông H về số tiền nợ hui của bà T1 là 255.000.000 đồng thì ông H đồng ý xác nhận nội dung *“Tôi Lê Văn H là chồng cô T1 ghi nhận vợ tôi có nợ số tiền như trên tôi sẽ cố gắng cùng vợ tôi trả cho em T theo khả năng”* ký tên H và ghi họ tên Lê Văn H. Chứng cứ này phía bà T1, ông H giao cho bà T cất giữ. Hiện nay, đối với yêu cầu khởi kiện của bà T về việc buộc ông H phải liên đới thanh toán số tiền hui 208.500.000 đồng thì ông không đồng ý, mặc dù lúc đầu bà T1 chơi hui với bà T phía ông H không biết nhưng sau đó ông H biết nội dung sự việc và tự nguyện cùng với bà T1 liên đới trả số tiền nợ hui trên. Bản thân giữa ông H và bà T1 đang tồn tại mối quan hệ vợ chồng, mọi giao dịch dân sự liên quan đến cuộc sống gia đình trong thời kỳ hôn nhân sẽ làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ hoặc chồng. Vì vậy, phía ông H phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà T1 về việc thanh toán số tiền trên cho bà T là phù hợp với Điều 27 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Đồng thời tại phiên tòa phía bị

đơn ông H và bà T1 tự nguyện đồng ý thanh toán cho bà T số tiền nợ hụi 208.500.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến này.

[4] Xét, ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Trần Thị Kim A):

Ngày 01/6/2020, Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 11/2020/QĐ-BPKCTT về việc Phong tỏa tài sản của bà Lê Trần Phương T1 60m² đất CLN) thuộc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 97 tọa lạc tại khu phố B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ S do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 20/02/2002 cho hộ (ông, bà) Lê Trần Phương T1. Mặc dù hiện nay Chi cục Thi hành án dân sự huyện D đã giao tài sản trên cho bà Trần Thị Kim A vào ngày 02/6/2020 nhưng xét thấy tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ (ông bà) Lê Trần Phương T1 có 05 thành viên gồm: bà Lê Trần Phương T1, ông Lê Văn H (chồng bà T1), bà Trần Thị Kim A (mẹ bà T1), ông Lê Trần Phúc (anh bà T1) và bà Lê Các Phương H (con bà T1, ông H) và tài sản đã được phân chia thành 05 phần, trong đó ông H, bà T1 mỗi người được hưởng 1/5 giá trị tài sản trong khối tài sản chung nêu trên. Việc bà T1, ông H chuyển giao quyền sở hữu tài sản của mình cho bà Trần Thị Kim A mà không thanh toán khoản nợ 208.500.000 đồng cho bà Trần Ngọc T là hành vi nhằm tẩu tán tài sản, trốn tránh nghĩa vụ thanh toán gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bà Trần Ngọc T mà pháp luật quy định. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 11/2020/QĐ-BPKCTT ngày 01/6/2020 là hoàn toàn có căn cứ pháp luật; còn đối với số tiền 159.916.000 đồng (một trăm năm mươi chín triệu chín trăm mười sáu ngàn đồng) đây là số tiền bán phần tài sản thuộc sở hữu của bà T thì Tòa án đã ban hành bằng một Quyết định áp dụng khẩn cấp tạm thời số 12/2020/QĐ-BPKCTT ngày 04/6/2020 tiếp tục phong tỏa tài sản nơi cất giữ theo quy định của pháp luật. Do đó, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thì phần tài sản và số tiền trên sẽ được xử lý theo Luật thi hành án dân sự.

[5] Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” quy định tại khoản 11 Điều 114 Bộ luật tố tụng dân sự đối với tài sản là quyền sử dụng đất của hộ bà Lê Trần Phương T1. Nguyên đơn đã thực hiện biện pháp bảo đảm nộp số tiền 50.000.000 đồng vào tài khoản số 5504205225055 phong tỏa tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện D, tỉnh Bình Dương theo giấy nộp tiền và chứng từ giao dịch ngày 01/6/2020. Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng đã ban hành Quyết định số 11/2020/QĐ-BPKCTT ngày 01/6/2020 và Quyết định số 12/2020/QĐ-BPKCTT ngày 04/6/2020 về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Do đó, việc hủy bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và nhận lại tài sản bảo đảm sau khi bản án có hiệu lực pháp luật được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 khi đương sự có yêu cầu.

[6] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí:

Bị đơn ông Lê Văn H là người cao tuổi quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên ông Lê Văn H thuộc trường hợp được miễn án phí.

Bị đơn bà Lê Trần Phương T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 5, 26, 35, 39, 68, 92, 147, 235, 244, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 16; Điều 17 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định và hội, họ, biểu, phường.

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Ngọc T đối với bà Lê Trần Phương T1, ông Lê Văn H về việc tranh chấp hợp đồng dân sự tiền hội.

Buộc bà Lê Trần Phương T1, ông Lê Văn H có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Trần Ngọc T số tiền nợ hội 208.500.000 đồng (Hai trăm lẻ tám triệu năm trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bà Trần Ngọc T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bà Lê Trần Phương T1, ông Lê Văn H chậm trả tiền thì còn phải trả thêm tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Đình chỉ xét xử sơ thẩm số tiền 6.500.000 đồng (sáu triệu năm trăm ngàn đồng) của yêu cầu nguyên đơn bà Trần Ngọc T đối với bị đơn ông Lê Văn H, bà Lê Trần Phương T1.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lê Văn H được miễn nộp tiền.

- Bà Lê Trần Phương T1 phải nộp 10.425.000 đồng (mười triệu bốn trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

- Hoàn trả cho bà Trần Ngọc T 5.375.000 đồng (năm triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số

AA/2016/0032610 ngày 20 tháng 4 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 18/9/2020).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- Chi cục THA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Xuân Nam